CÔNG TY CỔ PHẦN **ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KSH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 07./ 2015/ KSH/CV/CBTT *V/v Báo cáo tài chính quý IV/2014*	*Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2015.*

Kính gửi:
- **Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**
- **Trung tâm lưu ký chứng khoán**

Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH

Địa chỉ: Số 27, phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Mã chứng khoán: KSH

Căn cứ quy định tại thông tư 52/2012/TT-BTC về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH xin được công bố thông tin với nội dung sau.

Ngày 19 tháng 01 năm 2015, Công ty đã hoàn tất báo cáo tài chính quý IV năm 2014, theo đó lợi nhuận sau thuế của công ty là: 491.215.625 VNĐ

Công ty xin gửi kèm Báo cáo tài chính quý IV năm 2014.

Chúng tôi xin cam kết thông tin trên là hoàn toàn đúng sự thật. Rất mong Quý Cơ quan cùng phối hợp công bố thông tin trên thị trường chứng khoán để Nhà đầu tư được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0700189368 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KSH
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

NGUYỄN HOÀI LINH

CÔNG TY CP Đầu tư và Phát triển KSH

Số: 08 /2015/KSH/CV/CBTT
V/v: Giải trình về BCTC quý IV/2014

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tên tổ chức:	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển KSH
Mã chứng khoán:	KSH
Trụ sở chính:	Số 27 Hàng Bài, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04. 66723377	Fax:

Căn cứ vào Mục 3.2 Điều 10 Chương II của Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc giải trình Báo cáo tài chính Quý IV/2014 do lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa Báo cáo tài chính quý IV/2014 so với Báo cáo tài chính quý IV/2013 có biến động trên 10%. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH xin giải trình như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý IV/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH lãi 491.215.625 VND tăng 1.630,33% so với Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý IV/2013 lãi 65.467.334 VND, là do các nguyên nhân sau:

	Chỉ tiêu	Quý IV		So sánh		Nguyên nhân
		Năm 2014	Năm 2013	Chênh lệch	% CL	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	37,444,594,868	21,787,147,882	15,657,446,986	71.87%	Tăng do thay đổi cơ cấu hoạt động kinh doanh: không thực hiện các mảng sản xuất kinh doanh bột đá, gạch, sắt thép.. Và chuyển sang tập trung cho hoạt động thương mại kinh doanh thiết bị y tế, quặng khoáng sản.
	Trong đó:					
	- Doanh thu bán bột đá	-	*4,004,344,122*	*(4,004,344,122)*	*-100.00%*	
	- Doanh thu bán gạch	-	*8,673,132,960*	*(8,673,132,960)*	*-100.00%*	
	- Doanh thu sắt thép	-	*8,777,190,650*	*(8,777,190,650)*	*-100.00%*	
	- Doanh thu găng tay y tế	*2,040,002,000*	-	*2,040,002,000*	*100.00%*	
	- Doanh thu quặng đồng	*35,404,592,868*	-	*35,404,592,868*	*100.00%*	
	- Doanh thu khác	-	*332,480,150*	*(332,480,150)*	*-100.00%*	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	0.00%	
3	Giá vốn hàng bán	36,122,044,158	15,846,471,182	20,275,572,976	127.95%	Giá vốn hoạt động kinh doanh thương mại tăng tương ứng với doanh thu
4	Doanh thu hoạt động tài chính	288,219	572,701	(284,482)	-49.67%	Giảm do lãi suất tiền gửi ngân hàng năm 2014 giảm.
5	Chi phí tài chính	156,414,218	2,890,153,221	(2,733,739,003)	-94.59%	Giảm do trong kỳ đã thực hiện tất toán các khoản vay ngân hàng.
6	Chi phí bán hàng	-	1,493,079,999	-	-100.00%	Giảm do không phát sinh chi phí bán hàng.

7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	536,661,089	1,103,803,540	(567,142,451)	-51.38%	Giảm do giảm chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí lương phải trả CBCNV.
8	Thu nhập khác	-	929,322,951	(929,322,951)	-100.00%	Giảm do không phát sinh thanh lý tài sản, và hoạt động cho thuê sân tennis trong kỳ như Quý IV/2013.
9	Chi phí khác	-	1,318,068,258	(1,318,068,258)	-100.00%	Giảm do trong kỳ không phát sinh thanh lý tài sản, và hoạt động cho thuê sân tennis trong kỳ như Quý IV/2013.
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	138,547,997	-	138,547,997	100.00%	Tăng do năm 2014 đã kết chuyển hết lỗ lũy kế của năm 2012 và phát sinh thu nhập tính thuế.
11	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**491,215,625**	**65,467,334**	**(1,067,331,708)**	**-1630.33%**	

Trên đây là các nguyên nhân chủ yếu dẫn tới việc biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa Quý IV/2014 so với Quý IV/2013.

Công ty chúng tôi xin giải trình với Quý Uỷ ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu KT-TH

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0700189368 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KSH Q.HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Hoài Linh

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KSH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2014

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KSH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV năm 2014
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**53,121,492,732**	**58,862,985,542**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3,114,289,227**	**2,368,163,686**
1. Tiền	111	V.1	3,114,289,227	2,368,163,686
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III- Các khoản phải thu	**130**		**49,964,308,505**	**15,902,231,046**
1. Phải thu của khách hàng	131		39,954,308,505	17,429,682,023
2. Trả trước cho người bán	132		10,010,000,000	196,454,000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.2	-	(1,723,904,977)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**-**	**36,648,536,523**
1. Hàng tồn kho	141		-	36,648,536,523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**42,895,000**	**3,944,054,287**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		31,845,000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3,200,783,568
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.3	-	743,270,719
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	11,050,000	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**235,348,322,660**	**180,106,028,590**
II- Tài sản cố định	**220**		**-**	**139,293,867,526**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	-	133,201,844,837
- Nguyên giá	*222*		-	*169,388,218,570*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		-	*(36,186,373,733)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	-	12,000,000
- Nguyên giá	*228*		-	*48,000,000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	*(36,000,000)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	-	6,080,022,689
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**235,000,000,000**	**39,580,000,000**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.8	235,000,000,000	39,580,000,000
V- Tài sản dài hạn khác	**260**		**348,322,660**	**1,232,161,064**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	284,632,660	1,232,161,064
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	63,690,000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**288,469,815,392**	**238,969,014,132**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Quý IV năm 2014
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**9,775,271,424**	**126,768,461,175**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**9,775,271,424**	**113,592,461,175**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	**V.11**	-	100,990,515,946
2. Phải trả cho người bán	312		9,545,944,107	10,730,038,805
3. Người mua trả tiền trước	313		-	403,012,159
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**V.12**	147,300,953	106,000,000
5. Phải trả người lao động	315		-	732,031,200
6. Chi phí phải trả	316	**V.13**	68,636,364	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	**V.14**	13,390,000	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		-	630,863,065
II- Nợ dài hạn	**330**		-	**13,176,000,000**
4. Vay và nợ dài hạn	334	**V.15**	-	13,176,000,000
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**278,694,543,968**	**112,200,552,957**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**		**278,694,543,968**	**112,200,552,957**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	**V.16**	272,700,000,000	116,900,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,994,543,968	(4,699,447,043)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**288,469,815,392**	**238,969,014,132**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài (VND)			-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (VND)			-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)			-
5. Ngoại tệ các loại			-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án (VND)			-

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoa	Triệu Đức Trung	Nguyễn Hoài Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2014

Mẫu số B 02a - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	37,444,594,868	21,787,147,882	118,898,271,218	66,206,047,171
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**37,444,594,868**	**21,787,147,882**	**118,898,271,218**	**66,206,047,171**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	36,122,044,158	15,846,471,182	99,340,002,722	48,659,028,930
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**1,322,550,710**	**5,940,676,700**	**19,558,268,496**	**17,547,018,241**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	288,219	572,701	2,321,230	3,157,664
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	156,414,218	2,890,153,221	5,164,878,738	7,115,902,478
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*156,414,218*	*2,890,153,221*	*5,164,878,738*	*7,115,902,478*
8. Chi phí bán hàng	24		-	1,493,079,999	2,445,383,176	3,888,958,117
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		536,661,089	1,103,803,540	4,639,568,979	3,479,658,316
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**629,763,622**	**454,212,641**	**7,310,758,833**	**3,065,656,994**
11. Thu nhập khác	31	VI.5	-	929,322,951	6,352,613,243	2,122,735,245
12. Chi phí khác	32	VI.6	-	1,318,068,258	2,134,740,058	3,297,743,597
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		-	**(388,745,307)**	**4,217,873,185**	**(1,175,008,352)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**629,763,622**	**65,467,334**	**11,528,632,018**	**1,890,648,642**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	138,547,997	-	788,546,588	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**491,215,625**	**65,467,334**	**10,740,085,430**	**1,890,648,642**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		18.01	5.60	393.84	161.73

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoa	Triệu Đức Trung	Nguyễn Hoài Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2014

Mẫu số B 03a - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		107,225,504,952	71,420,258,965
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(96,254,972,156)	(67,239,124,718)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,140,262,620)	(6,166,066,300)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5,095,952,228)	(7,115,902,478)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		187,603,267,643	4,524,781,432
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(149,259,752,529)	(1,347,462,479)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***38,077,833,062***	***(5,923,515,578)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,787,010,801)	(17,673,072,900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,314,500,000	800,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		47,415,785,844	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,353,031	3,157,664
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***39,944,628,074***	***(16,869,915,236)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		5,800,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		107,577,095,820	150,106,570,742
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(190,653,431,415)	(125,094,679,478)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(77,276,335,595)***	***25,011,891,264***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**746,125,541**	**2,218,460,450**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2,368,163,686**	**149,703,236**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**3,114,289,227**	**2,368,163,686**

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoa	Triệu Đức Trung	Nguyễn Hoài Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. *Hình thức sở hữu vốn*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH (tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn khoáng sản Hamico) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700189368 đăng ký lần đầu ngày 13/09/2000, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 06/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 272.700.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi hai tỷ, bảy trăm triệu đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số cổ phần: 27.270.000 cổ phần.

2. *Ngành nghề kinh doanh*

- Khai thác quặng sắt;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất pin và ắc quy;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung;

- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
  + Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết:
  + Xây dựng công trình dân dụng đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết :
  + San lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết :
  + Lắp ráp máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết :
  + Sản xuất máy điều hòa nhiệt độ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết:
  + Mua bán nông sản;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; (trừ bán buôn vàng miếng)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết :
  + Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm); (trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp);

- Bán buôn tổng hợp (Trừ kinh doanh dược phẩm và các hàng hóa nhà nước cấm);

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ thuốc);

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

- Quảng cáo (Trừ quảng cáo thuốc lá);

- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm hoạt động điều tra và các hoạt động nhà nước cấm);

- Cho thuê xe có động cơ;

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (trừ cho thuê máy bay và khinh khí cầu);

- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;

- Giáo dục mầm non;

- Giáo dục tiểu học;

- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết:
  + Chế biến đá;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết:
  + Hoạt động thăm dò địa chất, khoáng sản;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết:
  + Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;

- Bốc xếp hàng hóa;

- Sản xuất xi măng, vô và thạch cao;

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết:
  + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết :
  + Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;

- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết:
  + Mua bán thực phẩm;

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết:
  + Mua bán máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình;

- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
  + Đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí;

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);

- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);

- Dịch vụ ăn uống khác (Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết:
  + Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng;

- Đại lý du lịch. Chi tiết:
  + Kinh doanh du lịch;

- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa. Chi tiết:
  + Sản xuất kinh doanh và in mác nhãn vỏ bao, bao bì đóng gói;

- Khai khoáng chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
  + Sản xuất, chế biến, kinh doanh, mua bán các loại khoáng chất, khoáng sản phục vụ cho các nghành: công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, làm phân bón phục vụ nông nghiệp;

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
  + Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất, dịch vụ cho nghành luyện kim và chế tạo kim loại;

- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết:
  + Sản xuất máy móc thiết bị thông thường phục vụ dân sinh;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
  + Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa.

(Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01và kết thúc vào ngày 31/12.

- Kỳ kế toán của báo cáo này là từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. *Các khoản đầu tư tài chính*

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản thu nhập được chia từ công ty liên kết (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ công ty liên kết được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng (hoặc phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

8. *Chi phí đi vay*

Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

9. *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản tiền thuê văn phòng tháng 1 năm 2014.

Chi phí trả trước dài hạn là khoản cước internet và giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là Tài sản cố định. Chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng: cước internet được phân bổ trong vòng 18 tháng; giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là Tài sản cố định được phân bổ trong vòng 36 tháng.

10. *Chi phí phải trả*

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Chi phí phải trả bao gồm tiền phí kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014 và tiền phí kiểm toán báo cáo vốn chủ sở hữu cho giai đoạn từ ngày 01/11/2014 đến ngày 25/12/2014 phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán và chưa có hóa đơn.

11. *Vốn chủ sở hữu*

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

12. *Doanh thu*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. *Chi phí tài chính*

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay. Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và Lãi suất vay từng kỳ thực tế.

14. *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế của kỳ báo cáo khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế bao gồm cả lỗ luỹ kế năm 2012 và không bao gồm các chi phí không hợp lý hợp lệ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	50,008,688	48,051,037
Tiền gửi ngân hàng	3,064,280,539	2,320,112,649
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**3,114,289,227**	**2,368,163,686**

2. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ	1,723,904,977	3,075,946,143
Tăng dự phòng	69,368,052	283,633,718
Hoàn nhập	(1,793,273,029)	(1,635,674,884)
Số dư cuối kỳ	**-**	**1,723,904,977**

3. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		736,990,204
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	6,280,515
Cộng	**-**	**743,270,719**

4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Cầm cố, ký quĩ, ký cược ngắn hạn	11,050,000	-
Cộng	**11,050,000**	**-**

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	**119,920,789,370**	**28,188,929,695**	**19,704,550,978**	**1,573,948,527**	**169,388,218,570**
Mua trong năm	**7,500,000,000**	37,000,000	-	-	7,537,000,000
Thanh lý, nhượng bán	2,457,555,135	656,475,190	-	-	3,114,030,325
Giảm khác	124,963,234,235	27,569,454,505	19,704,550,978	1,573,948,527	173,811,188,245
Giảm do góp vốn công ty con	*124,963,234,235*	*17,410,029,014*	*686,492,636*	*1,569,962,043*	*144,629,717,928*
Giảm do góp vốn liên doanh		*7,500,000,000*	*18,771,312,826*	-	*26,271,312,826*
Giảm do chuyển sang CCDC		*2,659,425,491*	*246,745,516*	*3,986,484*	*2,910,157,491*
Tại ngày 31/12/2014	-	-	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	**16,667,738,153**	**9,934,878,004**	**8,917,389,605**	**666,367,971**	**36,186,373,733**
Khấu hao trong năm	2,976,181,053	17,426,771	737,900,945	521,898,861	4,253,407,630
Thanh lý, nhượng bán	320,173,248	678,183,958	-	-	998,357,206
Giảm khác	19,323,745,958	9,274,120,817	9,655,290,550	1,188,266,832	39,441,424,157
Giảm do góp vốn công ty con	*19,323,745,958*	*8,588,776,607*	*556,498,180*	*1,188,266,832*	29,657,287,577
Giảm do góp vốn liên doanh		*375,000,000*	*9,098,792,370*	-	9,473,792,370
Giảm do chuyển sang CCDC		*310,344,210*	-	-	310,344,210
Tại ngày 31/12/2014	-	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	**103,253,051,217**	**18,254,051,691**	**10,787,161,373**	**907,580,556**	**133,201,844,837**
Tại ngày 31/12/2014	-	-	-	-	-

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	**48,000,000**	**48,000,000**
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	48,000,000	48,000,000
Tại ngày 31/12/2014	**-**	**-**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	**36,000,000**	**36,000,000**
Khấu hao trong năm	12,000,000	12,000,000
Thanh lý, nhượng bán	48,000,000	48,000,000
Tại ngày 31/12/2014	**-**	**-**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-
Tại ngày 01/01/2014	**12,000,000**	**12,000,000**
Tại ngày 31/12/2014	**-**	**-**

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng hạng mục "Nhà chứa lò nung và hầm sấy" của nhà máy gạch Hamico I		6,080,022,689
Cộng	**-**	**6,080,022,689**

8. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim màu (1)	-	39,580,000,000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn (2)	115,000,000,000	-
Công ty TNHH Venergy (3)	120,000,000,000	-
Cộng	**235,000,000,000**	**39,580,000,000**

Thuyết minh chi tiết các khoản đầu tư:

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
(1) Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim màu:		
- Mã cổ phiếu: KSK		
- Số lượng cổ phiếu	-	**3,958,000**
- Giá trị cổ phần	-	39,580,000,000
- Tỷ lệ sở hữu	-	25.23%

(2) Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn :

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2014/HĐHTKD ngày 29/08/2014; Nghị quyết Hội đồng quản trị số 56/2014/KSH/NQ-HĐQT ngày 29/08/2014 về việc góp vốn đầu tư Dự án mở rộng nhà máy Luyện kim màu Lào Cai tại xã Bản Lầu, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.

(3) Công ty TNHH Venergy:

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/2014/HĐHTKD ngày 10/09/2014; Nghị quyết Hội đồng quản trị số 57/2014/KSH/NQ-HĐQT ngày 10/9/2014 về việc góp vốn đầu tư Dự án Nhà máy chế biến tiêu sạch xuất khẩu tại huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	280,432,660	681,855,299
Tiền đóng góp giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng cho Ban quản lý dự án cụm Trung tâm công nghiệp Nam Châu Sơn, Phủ Lý để được quyền thuê đất 50 năm	-	423,751,515
Bảo hiểm xe ô tô	-	42,600,000
Chi phí sửa chữa lớn xe ô tô	-	83,954,250
Cước sử dụng internet trả trước	4,200,000	-
Cộng	**284,632,660**	**1,232,161,064**

10 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Cầm cố, ký quĩ, ký cược dài hạn	63,690,000	-
Cộng	**63,690,000**	**-**

11 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ ngắn hạn	-	97,774,515,946
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	3,216,000,000
Cộng	**-**	**100,990,515,946**

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND

Thuế gia trị gia tăng	97,389,127	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49,911,826	-
Thuế tài nguyên	-	65,680,000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	40,320,000
Cộng	**147,300,953**	**106,000,000**

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Trích trước phí kiểm toán	68,636,364	-
Cộng	**68,636,364**	**-**

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	10,712,000	-
Bảo hiểm y tế	1,854,000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	824,000	-
Cộng	**13,390,000**	**-**

15 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	-	13,176,000,000
Cộng	**-**	**13,176,000,000**

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**116,900,000,000**	-	-	**(6,590,095,685)**	**110,309,904,315**
Tăng trong năm trước	-	-	-	1,890,648,642	1,890,648,642
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**116,900,000,000**	-	-	**(4,699,447,043)**	**112,200,552,957**
Số dư đầu năm nay	**116,900,000,000**	-	-	**(4,699,447,043)**	**112,200,552,957**
Tăng trong năm nay	155,800,000,000	-	-	10,740,085,430	166,540,085,430
Giảm trong năm nay	-	-	-	46,094,419	46,094,419
Số dư cuối năm nay	**272,700,000,000**	-	-	**5,994,543,968**	**278,694,543,968**

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	116,900,000,000
Cộng	**12,000,000,000**	**12,000,000,000**

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	116,900,000,000	116,900,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	155,800,000,000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	272,700,000,000	116,900,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d Cổ phiếu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**27,270,000**	**11,690,000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**27,270,000**	**11,690,000**
- Cổ phiếu phổ thông	27,270,000	11,690,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**27,270,000**	**11,690,000**
- Cổ phiếu phổ thông	27,270,000	11,690,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ/cổ phiếu

e Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	(4,699,447,043)	(6,590,095,685)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm	10,740,085,430	1,890,648,642
Các khoản điều chỉnh tăng giảm sau thuế chưa phân phối trong năm	(46,094,419)	-
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	*(6,254,473)*	
Nộp phạt	*(39,839,946)*	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	**5,994,543,968**	**(4,699,447,043)**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2014 VND	Quý IV/2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**37,444,594,868**	**21,787,147,882**
Doanh thu bán bột đá	-	4,004,344,122
Doanh thu bán gạch	-	8,673,132,960
Doanh thu sắt thép	-	8,777,190,650
Doanh thu găng tay y tế	2,040,002,000	-
Doanh thu quặng đồng	35,404,592,868	-
Doanh thu khác	-	332,480,150
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**37,444,594,868**	**21,787,147,882**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2014 VND	Quý IV/2013 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán		-
Giá vốn bán bột đá	-	1,973,563,319
Giá vốn bán gạch	-	4,667,671,140
Giá vốn sắt thép	-	8,819,377,328
Giá vốn bán găng tay y tế	2,027,931,333	-
Giá vốn bán quặng đồng	34,094,112,825	-
Giá vốn khác	-	385,859,395
Cộng	**36,122,044,158**	**15,846,471,182**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2014 VND	Quý IV/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	288,219	572,701
Cộng	**288,219**	**572,701**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2014 VND	Quý IV/2013 VND
Lãi tiền vay	156,414,218	2,890,153,221
Cộng	**156,414,218**	**2,890,153,221**

5. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV/2014 VND	Quý IV/2013 VND
Thu thanh lý tài sản	-	863,636,363
Chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn	-	-
Thu nhập khác	-	65,686,588
Cộng	**-**	**929,322,951**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

6. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV/2014 VND	Quý IV/2013 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	1,283,522,804
Chi phí khác	-	34,545,454
Cộng	-	**1,318,068,258**

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Quý IV/2014 VND	Quý IV/2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán	**629,763,622**	**65,467,334**
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lỗ năm trước chuyển sang	-	**(65,467,334)**
- Lỗ năm 2012	-	*(65,467,334)*
Tổng lợi nhuận chịu thuế	**629,763,622**	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	138,547,997	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**138,547,997**	-

VI. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Màu

Địa chỉ: Tổ 4 Phường Quang Trung - TP Phủ Lý - Hà Nam
Vốn điều lệ: 156.880.000.000 VNĐ

Nghiệp vụ phát sinh với bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	-	30,000,000
Đầu tư góp vốn	-	39,580,000,000

1.2. Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn

Địa chỉ: 78 Nguyễn Tuân, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Vốn điều lệ: 368.000.000.000 VNĐ

Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Hợp tác kinh doanh	115,000,000,000	115,000,000,000

1.3. Công ty TNHH Venergy

Địa chỉ: Số 53, đường 158, phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Hợp tác kinh doanh	120,000,000,000	120,000,000,000

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 06/01/2015, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Ngoại trừ sự kiện nêu trên, Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty không có chi nhánh nào nên chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Găng tay y tế	Quặng đồng	Cộng
Kết quả kinh doanh			
- Doanh thu thuần	**2,040,002,000**	**35,404,592,868**	**37,444,594,868**
+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,040,002,000	35,404,592,868	37,444,594,868
- Chi phí	**2,027,931,333**	**34,787,188,132**	**36,815,119,465**
+ Giá vốn	2,027,931,333	34,094,112,825	36,122,044,158
+ Chi phí phân bổ	-	693,075,307	693,075,307
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**12,070,667**	**617,404,736**	**629,475,403**
Tài sản			
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-
- Tài sản bộ phận	15,715,993,254	272,753,822,138	288,469,815,392
- Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	**15,715,993,254**	**272,753,822,138**	**288,469,815,392**
Nợ phải trả			
- Nợ phải trả bộ phận	532,562,131	9,242,709,293	9,775,271,424
- Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	**532,562,131**	**9,242,709,293**	**9,775,271,424**

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoa	Triệu Đức Trung	Nguyễn Hoài Linh